

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Cảng Vinalines Đình Vũ
(điều chỉnh dự án ĐTXD Cảng tổng hợp tại cụm công nghiệp Đình Vũ)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG VINALINES ĐÌNH VŨ

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH1 ngày 29/11/2005;
- Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số: 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số: 12/2009/NĐ-CP.
- Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ;
- Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 3 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ về việc Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Cảng Vinalines Đình Vũ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Cảng Vinalines Đình Vũ (điều chỉnh dự án ĐTXD Cảng tổng hợp tại cụm công nghiệp Đình Vũ) với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng Cảng Vinalines Đình Vũ
2. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Cảng Vinalines Đình Vũ
3. Tổ chức tư vấn lập dự án và thiết kế cơ sở: Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải.
4. Tổ chức tư vấn thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng.
5. Chủ nhiệm lập dự án: Thạc sỹ Lê Bích Nhu
6. Mục tiêu điều chỉnh dự án

Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng tạo điều kiện triển khai các bước tiếp theo, đưa dự án sớm đi vào hoạt động đạt hiệu quả từ đó đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa đang

tăng cao trong khu vực, khai thác một cách đồng bộ, có hiệu quả kết cấu hạ tầng đã và đang được đầu tư xây dựng trên bán đảo Đình Vũ, phù hợp với năng lực của Chủ đầu tư mới.

7. Hình thức đầu tư: Đầu tư xây dựng mới.

8. Địa điểm xây dựng: Hạ lưu bán đảo Đình Vũ - Phường Đông Hải 2 - Quận Hải An - Thành phố Hải Phòng

9. Diện tích sử dụng đất ~ 21,15 ha. Giai đoạn I: ~13,84ha; giai đoạn II: ~7,31ha.

10. Nội dung và quy mô đầu tư

Quy mô đầu tư (sau điều chỉnh): Đầu tư xây dựng tập trung vào giai đoạn 1 gồm 420m cầu tàu (02 bến) để tiếp nhận tàu có trọng tải 20.000DWT, cùng hệ thống kho bãi, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đáp ứng nhu cầu hàng hóa thông qua trong giai đoạn 1 đạt 5,3 triệu T/năm. Quy mô xây dựng cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Bước 1	Bước 2	Giai đoạn 1
1	Cầu tàu (B=24m)	m2/md	5.760/210	4.320/210	10.080/420
1a	Kè sau cầu	CT/md	240	200	1/440
2a	Kè san lấp tạo bãi loại 1	md	305	305	610
2b	Kè san lấp tạo bãi loại 2	md	176	210	386
3	Bãi container có hàng	m ²	30.022	45.673	75.695
4	Bãi container lạnh	m ²	3.084	0	3.084
5	Bãi container rỗng	m ²	6.352	0	6.352
7	Bãi đóng rút, kiểm hóa	m ²	2.923	0	2.923
8	Trạm bảo trì	m ²	224	0	224
8a	Nhà quản lý bến (1 tầng)	m ²	337	0	337
8b	Phòng thủ tục	m ²	64	0	64
8c	Nhà bảo vệ	m ²	24	0	24
9c	Nhà để xe 2 bánh	m ²	108	0	108
11	Đường giao thông nội bộ	m ²	12.144	12.428	24.572
11a	Đường sau cảng	m ²	9.389	0	9.389
13	Cây xanh	m ²	3.664	2.143	5.807
14	Tường rào tạm	Md	910	210	1.120
15	Cổng ra vào cảng	Ctr	1	0	1
16	Mạng HTKT	ĐB			
-	Bể nước	Ctr	1	0	1
-	Trạm điện	Ctr	1	0	1
-	Nhà vệ sinh	Ctr	1	0	1

11. Phương án xây dựng (Thiết kế cơ sở):

11.1 Cầu tàu 20.000DWT

a. Tải trọng khai thác:

- Cầu chính:

+ Tàu container 20.000DWT

+ Tải trọng hàng hóa phân bố $q = 4 \text{ T/m}^2$.

+ Cần trục quay sức nâng 45T, bước ray 10,5m (Giai đoạn đầu):

+ Cần trục giàn sức nâng 45T, bước ray 20m (Giai đoạn hoàn thiện):

+ Đầu kéo, romooc (tương đương tải trọng H30)

- Kè sau bến

+ Tải trọng hàng hoá (dải 20m sau cầu): $q = 6 \text{ T/m}^2$

+ Phạm vi > 20m sau cầu được khai thác với tải trọng: $q = 4 \div 6 \text{ T/m}^2$ phù hợp với độ lún ổn định của bãi sau cầu.

+ Đầu kéo, romooc (tương đương tải trọng H30)

+ Cần cầu bánh hơi sức nâng 25T, 50T

+ Xe nâng container sức nâng 45T (trong điều kiện hạn chế)

b. Kết cấu cầu tàu 20.000DWT: Kết cấu bộ cọc cao đài mềm gồm hệ thống dầm, bản BTCT M400 trên nền cọc ống BTCT M600 dự ứng lực (DUL) đường kính $D=(60-34)\text{cm}$ (loại C) dài 37m.

- Nền cọc: Theo mặt cắt ngang cầu có 8 cọc tạo thành 5 hàng gồm 2 hàng đóng thẳng và 3 hàng đóng xiên chụm đôi tại chân dầm cần trục. Bước cọc theo phương ngang cầu kể từ ngoài sông vào lần lượt là: $2 \times 5,25\text{m} + 2 \times 4,75\text{m}$. Bước cọc theo phương dọc là 4,5m.

- Dầm ngang: Tiết diện $b \times h = 90 \times 150\text{cm}$, các dầm lắp đệm tàu được mở rộng phía đầu thành tiết diện $b \times h = 160 \times 150\text{cm}$;

- Dầm cần trục: Dầm phía sông và phía bờ có tiết diện $b \times h = 130 \times 160\text{cm}$. Dầm giữa có tiết diện $b \times h = 90 \times 110\text{cm}$.

- Dầm dọc: tiết diện $b \times h = 90 \times 110\text{cm}$. Chiều dài dầm bằng chiều dài phân đoạn bến

- Bản tựa tàu: dày 35cm cao 203cm. Chiều dài dầm bằng chiều dài phân đoạn bến.

- Bản mặt cầu dày 40cm. Phủ mặt cầu bằng BT M400 dày trung bình 4cm, vuốt dốc về 2 phía.

- Bích neo, đệm tàu: Bích neo gang đúc 100T (bích nội); Đệm tàu kiểu Beta 600H-2000L (đệm nội) kết hợp đệm tròn ống cao su D600 - d300, $L = 2\text{m}$, treo nằm ngang.

- Gờ chắn xe: Bằng BTCT M400 đổ tại chỗ cùng với bê tông bản mặt cầu, được

sơn phản quang 2 nước màu đỏ xen kẽ 1 nước màu trắng tạo kẻ sọc

- Hào công nghệ: Kích thước hào 40×40cm chạy dọc bến.
- Gia cố gằm bến bằng đá hộc D=30cm trên nền cấp phối đá dăm dày 30cm và lớp cát đệm dày 70cm. Đá hộc được đổ từ đáy bến lên tới cao trình -1,0 với mái dốc m=2. Phía trước đáy bến có cầu tạo thêm chống xói rộng 5m bằng đá hộc D=30cm trên lớp cát đệm dày 70cm.

c. Kết cấu kè sau cầu

Kết cấu bệ cọc thấp từ trước cọc sau để giảm áp lực ngang tác động lên cừ và bảo vệ chống xói của đất dưới kè - bãi, tường cừ được dùng cho phương án không xử lý nền đất yếu. Đài cọc là bản BTCT M400 trên nền cọc ống BTCT M600 dự ứng lực (DUL) đường kính D=(60÷34)cm (loại B) dài 35m.

- Cừ thép: loại lòng máng Larsen V, chiều dài 22m và 35m, phía đầu dài 1m được bọc lớp BTCT bảo vệ dày 15cm chống ăn mòn.

- Nền cọc: Theo mặt cắt ngang cầu đệm có 6 hàng cọc, hàng ngoài cùng là cừ thép, tiếp theo là 5 hàng cọc BTCT. Bước cọc theo phương ngang là 4,0m, theo phương dọc là 3,2m.

- Tường kè: Bằng BTCT M400 đá 1×2 đổ tại chỗ, chiều cao tường h=315cm, chiều dày tường ở đỉnh b=30cm, ở đáy b=50cm. Bản đáy kè rộng 20m, dày 70cm, sườn gia cường dày 30cm bố trí khoảng cách các sườn là 3,2m.

- Bản quá độ: Bằng BTCT M300 đá 2×4 đúc sẵn, kích thước 1 tấm bản L×B×h = 300×198×25cm, các tấm được kê 1 đầu lên bản đáy tường kè phần còn lại kê trên nền đệm đá dăm để tạo sự êm thuận giữa phần bãi và kè.

- Lãng thể đá hộc trước kè tại cao trình -1,0 rộng 4,95m với mái dốc m=2 (chính là lãng thể đá gia cố gằm bến).

11.2 Nạo vét khu nước trước bến

- Kích thước khu nước trước bến nạo vét như sau:

+ Chiều dài khu nước	:	420m (bước 1 dài 210m)
+ Chiều rộng khu nước	:	57m
+ Cao trình đáy nạo vét	:	-10,8m (Hải đồ)
+ Mái dốc nạo vét gằm bến/khu nước	:	m=3/7
+ Khối lượng nạo vét	:	404.943 m ³

11.3 Kè bảo vệ bãi

- Chiều dài tuyến kè loại 1 (phía hạ lưu) : 305m cho mỗi bước
- Chiều dài tuyến kè loại 2 (phía sau khu đất) : 386m (bước 1 dài 176m)

- Cao trình đỉnh kè bằng cao trình mặt bằng cảng +5,0m (Hải đồ)
- Tải trọng khai thác bãi sau kè:
 - + Dải hành lang an toàn từ mép kè vào 20m (kè loại 1) và 5m (kè loại 2) không chất tải, sử dụng trồng cỏ và cây xanh;
 - + Dải tiếp theo sau dải hành lang an toàn chất tải phân bố đều $q=2,0T/m^2$ khu đất tiếp giáp phía hạ lưu chưa được san lấp. Khi khu đất tiếp giáp phía hạ lưu đã tiến hành san lấp cho phép chất tải $q = 4,0$ đến $6,0 T/m^2$;

Kết cấu kè loại 1: Dạng mái nghiêng bao tải cát, phía ngoài phủ đá hộc đỏ.

- Đoạn 1 từ độ sâu -4,0 đến $\pm 0,0$ (HĐ) có bố trí cơ giạt cấp, bề rộng phản áp 9,25m với 2 mái dốc $m=1,5$ phía trên và $m=3$ phía dưới. Chiều rộng đỉnh kè là 2,0m. Chiều dài đoạn 1 là 242m.

- Đoạn 2 từ độ sâu $\pm 0,0$ đến +2,0 (HĐ) không bố trí cơ, chỉ có 1 mái dốc $m=1,5$. Chiều rộng đỉnh kè là 2,0m. Chiều dài đoạn 2 là 60m.

Kết cấu kè từ mặt đất tự nhiên đến +1,50 (HĐ): Bao tải cát; Vải địa kỹ thuật không dệt; Đá 2×4 dày 20cm; Đá 4×6 dày 20cm; Đá hộc đỏ khối lượng >60 kg/viên;

Kết cấu kè tại vị trí cơ và từ +1,5 đến +5,0 (HĐ): Cát san lấp; Vải địa kỹ thuật không dệt; Đá 2×4 dày 20cm; Đá 4×6 dày 20cm; Đá hộc đỏ khối lượng >60 kg/viên;

Kết cấu kè loại 2: Dạng mái nghiêng bao tải cát, mái dốc đất đắp phía ngoài là 1:1,5 với cơ rộng 1,0m tại cao trình +5,0.

11.4 San lấp

- Diện tích san lấp : 64.680m²/ mỗi bước

- Cao độ san lấp : + 4,0m (Hải đồ)

- Trước khi san lấp tại những khu vực có cao độ tự nhiên lớn cần phải đào bóc 30cm lớp bề mặt để đảm bảo chiều dày nền cát san lấp tối thiểu là 2m. Sau đó tiến hành trải vải địa kỹ thuật loại không dệt ngăn cách lớp cát san lấp với lớp bùn yếu.

- Tính toán khối lượng san lấp bằng phương pháp lưới ô vuông. Khối lượng cát san lấp (chưa bao gồm phần bù tới đáy kết cấu áo đường bãi): 888.792,2 m³

11.5 Đường nội bộ

Giải pháp đường bãi: Áo đường bãi mềm trên nền đất yếu không xử lý, chấp nhận bù lún trong quá trình khai thác

Bước 1: Khi xây dựng cầu 1 chỉ sử dụng cần trục RSD. Toàn bộ đường vào cảng, đường nội bộ, các bãi hàng chung một kết cấu, từ trên xuống gồm các lớp sau:

- + Bê tông nhựa hạt trung dày 5cm;
- + Tưới nhựa thấm bám trên mặt lớp CPĐD loại I (nhựa pha dầu 1,0kg/m²);

- + Cấp phối đá dăm (CPDD) loại I đầm chặt $K = 0,98$ dày 20cm;
- + Cấp phối đá dăm (CPDD) loại II đầm chặt $K = 0,98$ dày 30cm;
- + Đất đồi đầm chặt $K = 0,98$ dày 30cm;
- + Cát san lấp đến cao độ +4,25 đầm chặt $K=0,95$;

Trong quá trình khai thác thường xuyên theo dõi, quan trắc lún để bù lún kịp thời.

Bước 2: Khi xây dựng cầu 2 sau 3÷5 năm, nền đất yếu không xử lý, chuyển RSD từ cầu 1 sang cầu 2 và xây dựng đường RTG cùng gôi kê container tại khu vực bãi container có hàng tại cầu 1. Tiến hành bù lún lớp mặt bãi theo cao độ thiết kế.

- Toàn bộ đường nội bộ, các bãi hàng tại cầu 2 chung một kết cấu, từ trên xuống như kết cấu của bước 1. Trong quá trình khai thác thường xuyên theo dõi, quan trắc lún để bù lún kịp thời.

- Đường RTG xây dựng tại bãi chứa container có hàng sau cầu 1 gồm 3 đường RTG 6+1 dài 160,76m/1 đường; Khẩu độ: 23,47m/ 1 đường; Khoảng cách các đường: 4m

- Kết cấu đường RTG bằng BTCT M300 đá 1×2 đổ tại chỗ trên nền lớp kết cấu bãi hiện hữu sau bù lún. Tiết diện đầm $b \times h = 2,5 \times 0,35$ m và $2,8 \times 0,35$ m.

- Gôi kê container khu vực sử dụng cần trục RTG: Kết cấu gôi kê bằng BTCT M300 đá 1×2 đúc sẵn trên nền lớp kết cấu bãi hiện hữu sau bù lún. Bù lún: Lớp CPDD loại I dày 30cm; Lớp BT nhựa hạt trung dày 5cm.

11.6 Đường vào cảng

Quy mô đường vào cảng:

+ Bề rộng mặt đường : 30m

+ Độ dốc ngang : 2%

+ Dải hành lang an toàn 2 bên rộng 13m, giữ lề bảo vệ bằng bao tải cát rộng 1,0m với mái dốc $m=1,5$.

- Giải pháp kết cấu: Áo đường mềm trên nền đất yếu không xử lý, chấp nhận bù lún trong quá trình khai thác. Kết cấu từ trên xuống bao gồm các lớp sau:

- + Bê tông nhựa hạt trung dày 5cm;
- + Tưới nhựa thấm bám trên mặt lớp CPDD loại I (nhựa pha dầu $1,0\text{kg/m}^2$);
- + Cấp phối đá dăm (CPDD) loại I đầm chặt $K = 0,98$ dày 20cm;
- + Cấp phối đá dăm (CPDD) loại II đầm chặt $K = 0,98$ dày 30cm;
- + Đất đồi đầm chặt $K = 0,98$ dày 30cm;
- + Cát san lấp đến cao độ +4,25 đầm chặt $K=0,95$;

11.7 Nhà quản lý bến

Nhà quản lý bến 1 tầng, diện tích xây dựng 337m²

- Chiều dài : 43,2m (tìm trực)
- Chiều rộng : 7,8m (tìm trực)
- Chiều rộng hành lang : 1,8m
- Chiều cao thông thủy : 3,9m
- Chiều cao đỉnh mái nhà : 6,1 m
- Bước gian : 3,6 m

Giải pháp kết cấu

- Móng: kết cấu móng băng xây gạch vữa XM M50 rộng 90 cm giạt cấp tiêu chuẩn.
- Tường xây gạch bao che phía ngoài, tường ngăn vữa XM M50 dày 220, tường ngăn WC dày 110 cao trung bình 3,5m.
- Cột, dầm khung và sàn bằng BTCT M250 đổ tại chỗ. Xà gồ bằng thép hình. Mái lợp tôn múi mạ màu dày 0,45mm.
- Tường nhà trát vữa XM M75 dày 15. Tường lăn sơn 1 nước màu trắng + 2 nước màu vàng kem, phào lăn sơn màu nâu nhạt. Trần lăn sơn màu trắng. Nền nhà lát gạch granit nhân tạo 600×600 màu nâu nhạt.
- Cửa đi bằng gỗ công nghiệp. Cửa sổ khuôn kép kích thước ngoài kính trong hoa sắt, phần gỗ phun PU màu cánh gián.

11.8 Trạm bảo trì

Trạm bảo trì 1 tầng, diện tích xây dựng 224 m²

- Chiều dài nhà : 32 m (tìm trực)
- Chiều rộng nhà : 7 m (tìm trực)
- Chiều cao thông thủy : 3,9 m
- Chiều cao đỉnh mái nhà : 6,25 m
- Bước gian : 4,0 m
- Nền nhà cao hơn mặt bãi hoàn thiện : 0,2 m

Kết cấu

- Móng: kết cấu móng băng xây gạch vữa XM M50 rộng 80cm giạt cấp tiêu chuẩn.
- Cột nhà BTCT M250 tiết diện b×h = 22×30cm.
- Vì kèo, xà gồ dạng thép hình. Mái lợp tôn múi mạ màu dày 0,45mm. Trần nhà ốp tấm nhựa.

- Tường bao quanh nhà xây gạch dày 220. Bên trong và ngoài lăn sơn 1 nước màu trắng + 2 nước màu vàng kem. Trần sê nô lăn sơn màu trắng. Nền khu sửa chữa bằng bê tông, khu nghỉ công nhân lát gạch ceramic.

- Cửa đi khu vực nghỉ cho công nhân bằng pano gỗ kích thước 120×240cm. Cửa đi khu vực kho và sửa chữa kích thước 200×300cm bằng khung thép hình bao che lưới thép B40.

- Cửa sổ pano gỗ kích thước 120×150cm.

11.9 Phòng thủ tục

Phòng thủ tục 1 tầng, diện tích xây dựng 64m²

- Chiều dài	:	14,1m (tìm trực)
- Chiều rộng	:	4,5m (tìm trực)
- Chiều cao thông thủy	:	3,9m
- Chiều cao đỉnh mái nhà	:	5,4 m
- Bước gian	:	3,3+3×3,6 m

Giải pháp kết cấu

- Móng: Kết cấu móng bằng xây gạch vữa XM M50 rộng 800 giạt cấp tiêu chuẩn.

- Tường xây gạch bao che phía ngoài, tường ngăn vữa XM M50 dày 220, tường ngăn WC dày 110 cao 3,5m.

- Cột, dầm khung và sàn bằng BTCT M250 đổ tại chỗ.

- Xà gồ bằng thép C150×50×15. Mái lợp tôn múi mạ màu dày 0,45mm.

- Tường nhà trát vữa XM M75 dày 15. Tường lăn sơn 1 nước màu trắng + 2 nước màu vàng kem, phào lăn sơn màu nâu nhạt. Trần lăn sơn màu trắng. Lồng sê nô láng vữa XM M100 dày 20.

- Nền nhà lát gạch granit nhân tạo 600×600 màu nâu nhạt.

- Cửa đi bằng gỗ công nghiệp kích thước 1,2 x2,7m

- Cửa sổ khuôn kép ngoài kính trong hoa sắt, phần gỗ phun pu màu cánh gián.

11.10 Nhà vệ sinh

Diện tích sử dụng : 27,9 m² gồm :

+ Khu nam : 17,64 m²

+ Khu nữ : 10,26 m²

Kết cấu

- Móng : dạng móng đơn kết hợp giằng móng dưới tường bằng BTCT M250 đá 1×2 đổ tại chỗ. Nền nhà vệ sinh lát gạch ceramic chống trơn 30×30cm màu vàng nâu

sầm

- Cột BTCT M200 đá 1×2 tiết diện $b \times h = 22 \times 22 \text{cm}$, cao 3,2m tại 4 góc nhà ;
- Tường bao che quanh nhà dày 220 cao 3,2m. Tường ngăn dày 110 cao 3,2m và 2,3m.
- Vỉ kèo mái bằng thép hình L50×5 ; xà gồ bằng thép hình L40×4 được hàn liên kết. Mái lợp tôn múi mạ màu dày 0,4mm. Ốp trần nhựa ;
- Toàn bộ tường trong khu vệ sinh được ốp gạch men 250×300 cao 1,4m ;

11.11 Nhà để xe

Kích thước nhà (tính trực) 6×18m, diện tích nhà 108m² gồm 6 gian, mỗi gian có diện tích 18m². Chiều cao thông thủy trong nhà 2,3m.

Giải pháp kết cấu: Móng nhà dạng móng đơn BTCT M250 đá 1×2. Cột, kèo bằng ống thép D100-δ5. Xà gồ thép hình C100. Mái lợp tôn múi mạ màu dày 0,4mm. Nền nhà đổ bê tông M200 đá 2×4 dày 10cm.

11.12 Cổng, tường rào, nhà thường trực

Cổng: Giai đoạn đầu cổng sử dụng là cổng tạm, dạng barie chạy bằng hệ thống điều khiển điện. Mỗi cổng có 1 động cơ công suất 25W qua hộp giảm tốc. Cản barie được chế tạo bằng thép hình 200×40×3 lắp ghép cùng hệ thống truyền động.

Nhà thường trực: Diện tích sử dụng : 24m² (6,0×4,0m) chia làm 2 gian. Móng nhà dạng móng đơn BTCT M250 dưới cột kết hợp giằng móng đổ tại chỗ. Tường xây dày 22cm được sơn màu vàng kem. Cột, dầm, sê nô bằng BTCT M250 đổ tại chỗ, mái lợp tôn mạ màu dày 0,4mm. Hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng khung nhôm kính.

Tường rào: Được xây bao quanh khu đất của cảng dạng tường rào thoáng khung thép hình L50×5 kết hợp lưới thép B40. Trụ tường rào bằng thép ống D90 cao 2,6m. Móng trụ tường rào dạng móng đơn bê tông M250 kích thước 400×400×400, khoảng cách các móng là 2,0m.

11.13 Mạng hạ tầng kỹ thuật

a. Hệ thống cấp điện

Trạm điện : Trong giai đoạn 1, đầu tư 03 trạm điện trong đó có 1 trạm cắt 22 KV lắp đặt 4 máy biến áp (MBA) 22KV-220V/380V với tổng công suất 5200KVA. Lắp đặt 02 máy phát điện dự phòng : 750 KVA/ 1 máy phục vụ container lạnh và chiếu sáng.

Hệ thống chiếu sáng : Đối với các khu vực bãi chứa container và cầu cảng sử dụng cột đèn pha chiếu sáng loại cao 30m, mỗi cột lắp giàn đèn gồm 08 bóng đèn loại 1.000W. Hệ thống giàn đèn có khả năng tự động nâng hạ điều chỉnh độ cao bằng motor để phục vụ cho công tác sửa chữa, thay thế. Trên một số cột đèn còn lắp thêm các camera an ninh hoặc thiết bị CNTT phục vụ quản lý và khai thác cảng. Dọc khu vực

hàng rào đường vào bố trí các cột đèn đường cao 11m, bóng đèn loại 250W đến 400W. Chiều sáng trong các phòng làm việc bằng bóng đèn huỳnh quang 20÷40W.

b. Hệ thống cấp nước

Nguồn nước: Hệ thống cấp nước của cảng được đầu nối với hệ thống cấp nước khu vực.

Trạm cấp: Xây dựng 01 bể nước; 01 trạm bơm công suất 300m³/ngđ, áp lực cột nước yêu cầu đến 30m.

Đường ống cấp nước: Sử dụng loại ống HDPE-DN140 PN10 đối với đường ống trục chính trong cảng. Các trục nhánh sử dụng ống HDPE-DN125 PN8. Ống cấp vào các hệ tiêu thụ sử dụng ống DN50. Các đường ống thiết kế dạng mạch vòng và được chôn dưới nền đường bãi ở độ sâu ≥ 70 cm. Tại một số điểm giao cắt có bố trí van khoá để tiện tiến hành sửa chữa. Hệ thống đường ống cấp nước sạch sử dụng chung với ống cấp nước cứu hoả.

Bố trí hệ thống cấp nước PCCC trên cầu tàu, trên bãi xếp hàng, có vị trí thông thoáng và dễ dàng tiếp cận khi xảy ra hoả hoạn.

c. Thoát nước

Dọc theo chiều dài khu đất của cảng bố trí 3 tuyến cống thoát nước chính D800. Sử dụng cống BTCT chịu tải trọng H30 đúc sẵn. Hồ ga trên tuyến chính bằng BTCT có kích thước 1,7×1,7m sâu trung bình 2,2m. Nắp hồ ga bằng thép tấm.

Theo chiều ngang khu đất của cảng bố trí 3 tuyến cống thoát nước nhánh D600. Sử dụng cống BTCT chịu tải trọng H30 đúc sẵn. Hồ ga trên tuyến nhánh bằng BTCT có kích thước 1,5×1,5m sâu trung bình 1,8m. Nắp hồ ga bằng thép tấm.

12. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông cấp III.

13. Thiết bị công nghệ

TT	Thiết bị	Số lượng cần thiết (cái)		Số lượng mua (cái)	
		Bước 1	Giai đoạn 1	Bước 1	Giai đoạn 1
1	Cần trục quay đa năng chạy ray	2	4	2	4
2	Cầu RTG bánh lốp 45T		3		3
3	Xe nâng RSD 45T	7	8	1	1
4	Xe nâng vỏ 10-12T	2	3		
5	Đầu kéo romoc	10	20	5	10
6	Thiết bị khác	Đồng bộ	Đồng bộ		

Ghi chú: Khối lượng giai đoạn sau đã bao gồm giai đoạn trước

14. Phương án giải phóng mặt bằng và rà phá bom mìn

Đã tiến hành giải phóng mặt bằng và rà phá bom mìn.

15. Tổng mức đầu tư xây dựng

Tổng mức đầu tư dự án là 1.490.569.787 nghìn đồng (Một nghìn bốn trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Trong đó:

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Khoản mục chi phí	Thành tiền		
		Bước 1	Bước 2	Cộng
1	Chi phí xây dựng	509.340.317	394.175.948	903.516.265
2	Chi phí thiết bị	136.442.195	211.802.475	348.244.670
3	Chi phí quản lý dự án	6.378.414	3.863.267	10.241.680
4	Chi phí Tư vấn ĐTXD	19.020.849	5.865.076	24.885.925
5	Chi phí khác	64.530.570	3.644.333	68.174.902
6	Chi phí dự phòng (10%)	73.571.234	61.935.110	135.506.344
	Tổng mức đầu tư	809.283.579	681.286.208	1.490.569.787
-	Vốn tự huy động	200.000.000	340.643.104	540.643.104
-	Vốn vay	609.283.579	340.643.104	949.926.683

Về hiệu quả đầu tư: Tỷ suất hoàn vốn nội bộ IRR = 13,18%; giá trị hiện tại thuần NPV = 470.218.409 nghìn đồng; thời gian hoàn vốn đầu tư ban đầu T = 14 năm, 7,5 tháng.

16. Nguồn vốn đầu tư

Dự kiến nguồn vốn thực hiện dự án được sử dụng từ nguồn tự huy động và nguồn vốn vay. Thời gian vay vốn dự kiến 12 năm, lãi suất vốn vay dự kiến 10,26%/năm. Trong đó:

Bước 1: Vốn điều lệ 200 tỷ đồng, phần còn lại sử dụng từ nguồn vốn vay.

Bước 2: Vốn huy động của chủ đầu tư chiếm 50%, nguồn vốn vay chiếm 50%.

17. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án hoặc thuê đơn vị tư vấn.

18. Thời gian thực hiện dự án:

Quý III/2015: Thực hiện xây dựng các hạng mục công trình. Dự kiến đến năm 2017 có thể bắt đầu đưa vào khai thác 01 bến của dự án và tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện giai đoạn I đến năm 2019 đưa vào khai thác.

Giai đoạn II: Thực hiện đầu tư xây dựng từ 2019 đến 2020.

Điều 2. Giao cho Ban điều hành Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ thực hiện các bước tiếp theo phù hợp với quy định hiện hành.

Điều 3. Các Ủy viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các UV HĐQT;
- Ban KS;
- Lưu VT, Tky HĐQT;

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẢNG
VINALINES
ĐÌNH VŨ

NGUYỄN CẢNH TĨNH